

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HÀ NỘI**

Bản án số: **699/2026/DSST**

Ngày: 21/4/2026

V/v: *Tranh chấp chia thừa kế*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Ngọc Liên**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Bùi Thị Hạnh**

2. Ông **Tạ Duy Hùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Mai Phương**- Kiểm sát viên.

Ngày 21/4/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 989/2025/TLST-DS ngày 21/11/2025 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2026/QĐXX-DS ngày 09/3/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2026/QĐHPT-DS ngày 30/3/2026, giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Nhật Á**, sinh năm 1969; Nơi cư trú: **số A, ngách B T, phường Đ, thành phố Hà Nội**; Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Dương Văn T**, sinh năm 1976; HKTT và nơi ở: **Số I ngõ A phố A, phường H, thành phố Hà Nội**. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/10/2025). (Ông **T** có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Lan N**, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú tại: **số A, ngõ D K, phường H, thành phố Hà Nội**. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Dương Văn T** trình bày:**

Về quan hệ huyết thống: Cụ **Nguyễn Đức L**, sinh năm 1931, chết năm 2008, kết hôn với cụ **Nguyễn Song N1 (Nguyễn Thị Song N1)**, sinh năm 1938 chết năm 1986. Bỏ đẻ cụ **L** là cụ **Nguyễn Đức T1** chết năm 1961, mẹ đẻ cụ **L** là cụ **Nguyễn Thị T2**, chết năm 1986. Năm 1960 cụ **L**, cụ **N1** kết hôn và sinh được hai người con đẻ là bà **Nguyễn Lan N**, sinh năm 1965 và ông **Nguyễn Nhật Á**, sinh năm 1969. Ngoài ra cụ **L** cụ **N1** không có người con riêng, con nuôi nào khác. (Sau

khi cụ N1 chết thì cụ L không đăng ký kết hôn với ai).

Sinh thời cụ L tạo lập được khối tài sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: số A B, tổ B, cụm E, phường N, quận B (Nay là số 3 ngách 173/63/17 đường H, phường N, thành phố Hà Nội); Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16; Diện tích 108,57m²; Diện tích xây dựng 70m²; Kết cấu: Bê tông; số tầng 3 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L. Nguồn gốc thửa đất là do cụ L nhận chuyển nhượng của người khác sau khi cụ N1 chết. Ngoài di sản thừa kế này thì cụ L không còn di sản thừa kế nào khác. Cụ L chết không để lại di chúc, Ông Á và bà N là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của cụ L đã không thỏa thuận được việc chia di sản thừa kế nên ông Á phải khởi kiện ra Tòa án.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức L cho hai chị em là bà Nguyễn Lan N và ông Nguyễn Nhật Á theo tỷ lệ mỗi người được thụ hưởng 50% trên tổng giá trị tài sản của cụ L để lại. Ông Á có nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật vì ông Á là con trai duy nhất của bố mẹ ông.

Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L, ông Nguyễn Nhật Á đang lưu giữ bản gốc. Hiện nay, nhà đất tại địa chỉ số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội do bà Nguyễn Lan N quản lý.

*** Bị đơn: Bà Nguyễn Lan N trình bày:**

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Đức L, sinh năm 1931, chết năm 2008, kết hôn với cụ Nguyễn Song N1 (Nguyễn Thị Song N1), sinh năm 1938 chết năm 1986. Bố đẻ cụ L là cụ Nguyễn Đức T1 chết năm 1961, mẹ đẻ cụ L là cụ Nguyễn Thị T2, chết năm 1986. Năm 1960 cụ L, cụ N1 kết hôn. Cụ L, cụ N1 sinh được hai người con đẻ là bà Nguyễn Lan N, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Nhật Á, sinh năm 1969. Ngoài ra cụ L cụ N1 không có người con riêng, con nuôi nào khác. (Sau khi cụ N1 chết thì cụ L không đăng ký kết hôn với ai).

Sinh thời cụ L tạo lập được khối tài sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội; Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16; Diện tích 108,57m²; Diện tích xây dựng 70m²; Kết cấu: Bê tông; Số tầng 3 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L. Nguồn gốc thửa đất là do cụ L nhận chuyển nhượng của người khác sau khi cụ N1 chết. Ngoài di sản thừa kế này thì cụ L không còn di sản thừa kế nào khác. Cụ L chết không để lại di chúc, ông Á và bà N là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của cụ L. Đối với kết quả xem xét thẩm định và định giá của Hội đồng UBND phường N, thành phố Hà Nội, bà N không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Nhật Á** bà có ý kiến như sau:

Ông **Á** đề nghị bà được hưởng 50% và ông **Á** được hưởng 50% giá trị di sản thừa kế của cụ **L** là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: **Số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội**, bà **N** đồng ý. Bà **N** không cần ông **Á** phải tính công sức giữ gìn nhà đất của bố bà để lại. Bà không đề nghị được hưởng di sản thừa kế của bố bà bằng hiện vật. Bà và ông **Á** không tranh chấp di sản thừa kế của cụ **L**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 226 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 633, 634, 635, 645, Điều 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Nhật Á**. Xác định di sản thừa kế của cụ **L** là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại **số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội**. Năm 2008, cụ **L** chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 650 Bộ luật dân sự quy định những trường hợp thừa kế theo pháp luật. Như vậy, di sản thừa kế của cụ **L** để lại được chia theo pháp luật. Bà **N** được hưởng 50%, ông **Á**

được hưởng 50% di sản thừa kế, ông **A** được nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán cho bà **N** số tiền 8.982.486.432 đồng.

Về án phí: Ông **A** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng. Bà **N** được miễn án phí do là người cao tuổi. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Ông **Nguyễn Nhật Á** khởi kiện bà **Nguyễn Lan N** về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: **số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội**. Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét.

Về thời hiệu người thừa kế yêu cầu chia di sản: Cụ **Nguyễn Đức L** chết ngày 12/12/2008 và không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế là năm 2008. Căn cứ theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản*”. Ngày 19/10/2025, nguyên đơn - ông **Nguyễn Nhật Á** gửi đơn đến Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ **L** nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

- Về hàng thừa kế: Cụ **Nguyễn Đức L**, chết năm 2008 và vợ là cụ **Nguyễn Song N1 (Nguyễn Thị Song N1)**, chết năm 1986. Cụ **L**, cụ **N1** sinh được hai người con đẻ là bà **Nguyễn Lan N**, sinh năm 1965 và ông **Nguyễn Nhật Á**, sinh năm 1969. Ngoài ra cụ **L** cụ **N1** không có người con riêng, con nuôi nào khác. (Sau khi cụ **N1** chết thì cụ **L** không đăng ký kết hôn với ai). Bố đẻ cụ **L** là cụ **Nguyễn Đức T1** chết năm 1961, mẹ đẻ cụ **L** là cụ **Nguyễn Thị T2**, chết năm 1986.

Cụ **Nguyễn Đức L** chết ngày 12/12/2008 và không để lại di chúc. Căn cứ Điều 676 Bộ luật dân sự 2005, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **L** gồm: Bà **Nguyễn Lan N** và ông **Nguyễn Nhật Á**.

- Về nguồn gốc nhà đất: Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 địa chỉ số A B, tổ B, cụm E, phường N, quận B (Nay là số 3 ngách 173/63/17 đường H, phường N, thành phố Hà Nội), được tạo lập sau khi cụ Nguyễn Song N1 chết, đến ngày 28/02/2000, cụ L được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L, diện tích đất 108,87m². Do đó xác định đây là tài sản riêng của cụ L.

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Về giá trị quyền sử dụng đất là: 160.000.000 đồng/m² x 108,87m² = 17.419.200.000 đồng; Về giá trị xây dựng là: 545.772.864 đồng; Tổng giá trị tài sản: 17.964.972.864 đồng.

Do cụ L chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ sẽ được chia theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế của cụ L để lại là nhà đất tại số C ngách E đường H, phường N, thành phố Hà Nội, diện tích 108,87m². Hàng thừa kế thứ nhất gồm có: bà Nguyễn Lan N và ông Nguyễn Nhật Á mỗi người được hưởng một kỷ phần của cụ L. Chia thừa kế trị giá bằng hiện vật là: 108,87m² : 2 = 54,435 m² ;

Chia thừa kế trị giá bằng tiền như sau: Ông Á, bà N mỗi người được hưởng di sản thừa kế là 1 kỷ phần tương đương với số tiền là: 17.964.972.864 đồng : 2 = 8.982.486.432 đồng.

Căn cứ Điều 5 của UBND thành phố H ban hành về quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội quy định:

“Các thửa đất được hình thành từ việc tách thửa phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng (đường giới hạn cho phép xây dựng công trình trên thửa đất) từ 3 mét trở lên;

b) Có diện tích không nhỏ hơn 30 m² đối với khu vực các phường, thị trấn và không nhỏ hơn 50% hạn mới giao đất ở (mức tối thiểu) quy định tại Điều 3 Quy định này đối với các xã còn lại.

2. Khi chia tách thửa đất có hình thành ngõ đi sử dụng riêng thì ngõ đi phải có mặt cắt ngang từ 2m trở lên đối với thửa đất thuộc khu vực các xã và từ 1m trở lên đối với thửa đất thuộc khu vực các phường, thị trấn và các xã giáp ranh. Thửa đất sau khi chia tách phải đảm bảo đủ điều kiện tại khoản 1 Điều này”.

Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích nhà đất của bà N, ông Á được hưởng thừa kế không đủ để tách thửa. Ông Á có nguyện vọng được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật vì ông Á là con trai duy nhất của cụ L. Bà N đang là người quản lý nhà đất nêu trên nhưng bà N không có nguyện vọng được nhận thừa kế bằng hiện

vật và cũng không đề nghị tính công sức giữ gìn nhà đất của cụ L để lại. Vì vậy, ông Nguyễn Nhật Á được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội là phù hợp với nguyện vọng của ông Á, bà N. Ông Nguyễn Nhật Á có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho đồng thừa kế bà Nguyễn Lan N số tiền: 8.982.486.432 đồng;

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Do bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, ông Nguyễn Nhật Á phải chịu án phí đối với tài sản mà mình được phân chia theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Lan N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do bà N là người trên 60 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

- Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

- Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 633, 634, 635, 645, Điều 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009;

Căn cứ khoản 7 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nhật Á đối với bà Nguyễn Lan N về việc chia di sản thừa kế là nhà đất tại số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Đức L là ngày 12/12/2008.

3. Xác định cụ Nguyễn Đức L chết không để lại di chúc.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức L là nhà đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 địa chỉ tại số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà

Nội; Diện tích: 108,87m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L.

5. Xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Đức L là bà Nguyễn Lan N và ông Nguyễn Nhật Á.

6. Xác định tổng giá trị di sản thừa kế là: 17.964.972.864 đồng. Bà Nguyễn Lan N và ông Nguyễn Nhật Á mỗi người được hưởng di sản thừa kế là 1 kỳ phần tương đương với số tiền = 8.982.486.432 đồng.

7. Phân chia bằng hiện vật: Chia cho ông Nguyễn Nhật Á được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích nhà đất tại số C ngách A đường H, phường N, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10101210071 do UBND thành phố H cấp ngày 28/02/2000 đứng tên cụ Nguyễn Đức L.

8. Thanh toán chênh lệch: Ông Nguyễn Nhật Á phải thanh toán cho bà Nguyễn Lan N số tiền: **8.982.486.432** (*Tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi hai*) đồng;

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Lan N, ông Nguyễn Nhật Á có quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục pháp lý sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Nhật Á phải chịu: **116.982.486** (*Một trăm mười sáu triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi sáu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp **33.000.000** (*Ba mươi ba triệu*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0017255 ngày 21 tháng 11 năm 2026 tại Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 1 – Hà Nội. Ông Nguyễn Nhật Á còn phải nộp số tiền **83.982.486** (*Tám mươi ba triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi sáu*) đồng

10. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2026. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND Khu vực 1 – Hà Nội;
- Phòng THADS Khu vực 1 – Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Ngọc Liên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa